

PHỤ LỤC II

Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	706.000.000
2	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHX U)	2,8	5	903.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	632.000.000
4	SUZUKI	EEO JDT08B	1,2	2	305.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	TRANSIT JX6606TB-M6/CK327-VAN3-CK	2,3	3	857.000.000
2	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4	2,4	5	760.000.000
3	GAZ	GAZELLE NN A32R32.E5II	2,5	6	740.000.000
4	GAZ	GAZELLE NN A31R22.E5I	2,8	3	630.000.000
5	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313 CDI	2,2	3	596.000.000
6	THACO	TOWNER T024A31R122	1,6	2	323.000.000
7	THACO	TOWNER T022A27R107	1,5	2	265.000.000
8	THACO	TOWNER T024A29R122	1,6	2	293.000.000
9	THACO	TOWNER T027D31R122	1,6	5	429.000.000
10	THACO	TOWNER T025A27R093	1,3	5	300.000.000
11	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122-QA.DLFR1	1,6	2	518.000.000
12	SRM	X30L-V5	1,6	5	304.000.000
13	SRM	M80-V5	1,6	5	403.000.000